

# ĐÓNG GÓP KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NGƯỜI NHẬP CƯ

NGUYỄN HỮU MINH

## I. Di cư và nghèo khổ ở Việt Nam

Trong quá trình phát triển, hầu hết nguồn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đều tập trung ở các trung tâm đô thị và điều này làm mạnh thêm *lực hút* lôi cuốn lao động nông thôn vào các thành phố lớn. Sự tăng trưởng của khu vực dịch vụ và khu vực kinh tế phi chính thức tiếp tục cung cấp thêm việc làm cho những người lao động nhập cư. Sức hút mạnh mẽ của các thành phố và lực đẩy của những vùng nông thôn nghèo nàn đã tạo nên những dòng di cư lớn từ nông thôn ra đô thị. Trong vòng 5 năm từ 1993 đến 1998 đã có 1,2 triệu người di cư từ nông thôn vào đô thị (Ban chỉ đạo TĐTDSTU 2000).

Tại Hà Nội, trong thời gian 1986 - 1993 dân số Hà Nội hàng năm tăng khoảng 55.000 người, trong số đó có 22.000 người nhập cư (Viện Xã hội học, 1999). Tại một phường nội thành như phường Ô Chợ Dừa, theo đánh giá của một cán bộ công an phường, trong khoảng 10 năm vừa qua, số lao động thời vụ trên địa bàn thường xuyên ở mức trên dưới 2000 người (tư liệu phỏng vấn sâu của đề tài Tác động của chính sách đăng ký cư trú hiện hành đến việc giảm nghèo đô thị - Hai trường hợp ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh năm 2005<sup>1</sup>). Nhiều trong số người nhập cư vào Hà Nội có nơi ở thường xuyên nhưng lại không được đăng ký hộ khẩu thường trú. Ngoài ra có nhiều người là lao động thời vụ. Đa số những người nhập cư là chưa được đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và có học vấn thấp.

Theo số liệu của Sở Công an Hà Nội năm 2005, tính chung trong số hơn 3 triệu người có 7,0% thuộc diện đăng ký KT3 và KT4, tức là những người nhập cư dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng chưa được đăng ký vào hộ khẩu thường trú ở Hà Nội và do đó chưa được hưởng một số quyền lợi nhất định so với người dân sở tại. Đặc biệt ở khu vực nội thành có 9% người thuộc diện đăng ký KT3 và KT4.

---

<sup>1</sup> Một số số liệu nêu ra trong bài được lấy từ cuộc khảo sát tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2005, do Phòng Đô thị (Viện Xã hội học) phối hợp với VeT và Trung tâm Xã hội học và Phát triển (Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) thực hiện. Tác giả phụ trách khảo sát ở Hà Nội. Cuộc khảo sát đã tiến hành phỏng vấn định lượng qua bảng hỏi với đại diện 450 hộ gia đình (150 hộ KT1+KT2 và 300 hộ KT3+KT4) tại 3 phường của mỗi thành phố. Ngoài ra, tại mỗi thành phố đã tiến hành nhiều cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung với các nhà quản lý các cơ quan liên quan ở TƯ và cấp thành phố, đại diện UBND phường, công an phường, tổ trưởng dân phố, cũng như người dân địa phương, người nhập cư, và sinh viên, một nhóm người nhập cư rất đặc thù.

Đáng lưu ý là trong dòng nhập cư từ nông thôn vào Hà Nội có hàng ngàn trẻ em lang thang, trẻ em lao động kiếm sống mà chưa có những số liệu thống kê chính thức. Tình trạng nhiều trẻ em lang thang, lao động kiếm sống bị trấn lột, ốm đau tai nạn, bị đánh đập, bị đói, bị lạm dụng tình dục, thất học... là một vấn đề nghiêm trọng hiện nay gắn liền với vấn đề nghèo khổ đô thị (Viện Xã hội học, 1999).

Tình hình ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng tương tự. Tác giả Trương Sĩ Ánh (1996) chỉ ra rằng số người nhập cư vào Thành phố Hồ Chí Minh liên tục tăng lên từ sau ngày giải phóng và đạt đến số hơn 50.000 người/năm. Các luồng di dân tự do ngày càng gia tăng và đang dần thay thế các luồng di dân có tổ chức. Các luồng di chuyển khoảng cách ngắn ngày càng chiếm ưu thế hơn trong các dòng nhập cư vào thành phố. Số người xuất phát từ các khu vực nông thôn ngày càng gia tăng. Phụ nữ chiếm ưu thế trong các luồng di chuyển do sự phát triển nhanh chóng một số ngành sản xuất và dịch vụ thu hút nhiều lao động nữ trong những năm qua. Theo số liệu của Sở Công an Thành phố Hồ Chí Minh tháng 1 năm 2002, có đến 1.165.468 người chưa có hộ khẩu chính thức, trong đó độ tuổi lao động là 796.713 người, chiếm tỷ lệ 68,35%. Lao động nhập cư có tỷ lệ hoạt động cao nhất trong các doanh nghiệp dân doanh (50,2% tổng lao động nhập cư), sau đó là các cơ sở kinh doanh cá thể (14,3%).

Quá trình di cư từ nông thôn ra đô thị đã tạo ra một nhóm người nghèo mới, “nhóm người nghèo nhập cư”, bổ sung vào đội quân người nghèo đô thị. Chiếm khoảng 1/3 tổng số người nghèo đô thị (theo ước tính của Ngân hàng Thế giới), nhóm người nghèo nhập cư đã trở thành một nhóm xã hội, mà các nhà hoạch định chính sách phát triển đô thị không thể không tính đến. Theo đánh giá của báo cáo “Việt Nam - Tấn công nghèo đói” (Ngân hàng Thế giới, 1999), người nhập cư nghèo chiếm một bộ phận đáng kể trong tổng số người nghèo ở đô thị.

Hầu hết những người di cư từ nông thôn đến các thành phố là những người chăm chỉ, năng động. Nhìn chung, họ có thu nhập tạm đủ sống và nhiều người trong số họ có cuộc sống khá dần lên. Nhưng một bộ phận những người nhập cư không có hộ khẩu là những người rất dễ bị tổn thương. Họ phải chịu phân biệt đối xử hoặc rơi ra ngoài lề do họ không được thừa nhận là các thành viên chính thức của cộng đồng. Họ không được hưởng các dịch vụ hỗ trợ cho người nghèo: vốn xoá đói giảm nghèo, miễn giảm học phí, sổ khám chữa bệnh miễn phí.v.v. Họ cũng không dám phàn nàn với chính quyền địa phương vì họ là người tạm trú. Những người nhập cư không hộ khẩu thường ít được bảo vệ trước những đe dọa bạo lực hoặc các tranh chấp liên quan đến công ăn việc làm, tiền công, chỗ ở...

Một trong những lý do làm cho người nhập cư phải chịu nhiều thiệt thòi trong cuộc sống đô thị là vì những hạn chế về chính sách đối với người nhập cư. Do những ảnh hưởng tiêu cực dễ nhìn của người nhập cư vào các vùng đô thị, nhiều nhà quản lý thường có xu hướng sử dụng các biện pháp ngăn chặn các dòng nhập cư vào đô thị. Những năm gần đây, các biện pháp quản lý người nhập cư đã được nói lỏng hơn. Một trong những thể hiện rõ nét là sự ra đời Luật cư trú 2006, phản ánh một chính sách cư trú mới, tạo nhiều thuận lợi hơn cho những người di cư vào thành phố. Tuy nhiên,

xu hướng đánh giá nhấn mạnh đến tác động tiêu cực của người nhập cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội đô thị chưa phải đã mất đi. Đáng tiếc là, trong khi những tác động trái chiều của người nhập cư rất được quan tâm thì còn ít nghiên cứu về đóng góp tích cực về kinh tế - xã hội của người nhập cư.

## **II. Đóng góp của người di cư vào sự phát triển kinh tế của địa phương xuất cư**

Đóng góp của người di cư đối với sự phát triển kinh tế và xã hội địa phương nơi xuất cư được đánh giá thông qua sự đóng góp trực tiếp đối với nền kinh tế địa phương và đóng góp gián tiếp đối với những thay đổi đời sống kinh tế - xã hội của từng hộ gia đình.

Trước hết di cư góp phần phân bổ lại nguồn nhân lực và do đó tạo điều kiện để phát triển đồng đều các vùng của một quốc gia. Nó có thể giúp tập trung nguồn lực phát triển tại một số vùng nhất định, từ đó đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và phát triển sản xuất.

Di cư được coi là một phương pháp cải thiện chất lượng cuộc sống của người di dân và gia đình họ. Người di cư có thể giảm nghèo cho hộ gia đình bằng cách mang về tiền tiết kiệm trong thời gian đi làm và đầu tư vào sản xuất. Di dân cũng cải thiện điều kiện nhà ở và tăng đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ. Nhờ di cư, người dân có thể mua được các thiết bị nông nghiệp hiện đại, được trang bị các kỹ năng lao động mới, mở rộng thị trường quốc tế và trong nước cho các sản phẩm của quê họ.

Di dân là một chiến lược sống cho hầu hết các hộ gia đình nông thôn. Chiến lược này của gia đình là một câu trả lời cho các cơ hội mà thị trường đem lại cũng như chính sách của nhà nước. Quyết định di cư không đơn thuần là phản ánh mục tiêu và nhu cầu của bản thân người di dân mà còn phản ánh quyết định tối đa hoá thu nhập và giảm đến tối thiểu các rủi ro của gia đình. Động lực đằng sau di dân không chỉ là kiếm ăn hàng ngày mà còn là khả năng tiết kiệm để mang về quê.

Số liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới cho thấy, tổng số tiền gửi hàng năm của người di cư sống ở nước ngoài về cho gia đình họ ở nơi xuất cư tại các nước đang phát triển là rất lớn (năm 2002 là 88 tỷ đô la Mỹ; năm 2003 là 90 tỷ đô la Mỹ). Trong thực tế, con số này có lẽ còn gấp đôi nếu tính cả số tiền gửi phi chính thức. (UNFPA 2004 - dẫn lại từ VeT và tác giả khác 2005).

Nghiên cứu về người nhập cư Hà Nội đã nêu ở trên (năm 2005) cho thấy, người nhập cư có thu nhập cao hơn rõ rệt sau khi xuất cư, tính trung bình gấp khoảng 3 lần so với thu nhập ở nông thôn. Một phần thu nhập tăng thêm đó được sử dụng chi tiêu ở đô thị nhưng một phần lớn là họ sử dụng để gửi về quê.

Mặc dù khó có thể nói một cách chính xác tổng số tiền gửi về quê do số tiền đó không được chuyển qua các kênh chính thức (chẳng hạn như hệ thống ngân hàng, bưu điện) mà thông qua các kênh phi chính thức như trực tiếp mang tiền về hoặc nhờ họ hàng, người thân tin cậy mang về, tuy nhiên, cuộc nghiên cứu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2005 cũng cho thấy một con số ước chừng đáng quan tâm. Trong số 200 hộ ở Hà Nội có gửi tiền về quê (32 hộ KT3 và 168 hộ KT4) thì tổng

số tiền gửi trong 12 tháng trước cuộc điều tra là 762.210.000đ, bình quân là 3.811.050đ/hộ/năm. Đây quả thực là một con số đáng kể đối với các hộ gia đình ở nông thôn. Con số thực có lẽ còn cao hơn. Cũng cần lưu ý đến một điều là con số trên chưa tính hết được những đầu tư ở lại thành phố đối với các hộ có mong muốn ở lại thành phố lâu dài như các hộ KT3. Đặc biệt, đối với các hộ KT4, số tiền gửi về quê thường nhiều hơn một cách đáng kể so với các hộ KT3. Nhóm hộ KT4 cố gắng kiếm tiền ở thành phố để bản thân hoặc gia đình có một cuộc sống tốt đẹp hơn ở quê nhà. Trong số 168 người nhập cư KT4 ở Hà Nội có gửi tiền về quê cho gia đình trong 12 tháng qua, bình quân mỗi người gửi về quê khoảng 4,3 triệu cả năm.

Đối với các hộ gia đình, tiền gửi về quê giúp đảm bảo điều kiện kinh tế và nâng cao đời sống của gia đình, đặc biệt có tác động đáng kể đến người nghèo thông qua việc cung cấp các nguồn chi tiêu quan trọng cho những nhu cầu thiết yếu (thực phẩm, chăm sóc sức khỏe các thành viên gia đình, cải thiện điều kiện nhà ở, chi phí giáo dục, trả các món nợ, v.v...). Những cải thiện về đời sống của từng hộ gia đình sẽ dẫn đến những thay đổi trong cộng đồng như là một trong những yếu tố then chốt để giảm nghèo nông thôn.

Người di cư thường là những cá nhân năng động ở trong cộng đồng. Nhiều người thường dùng tiền tiết kiệm, kỹ năng, kinh nghiệm của mình để đầu tư kinh doanh vừa và nhỏ ở địa phương, tạo việc làm và thị trường cho quê hương mình (Đặng Nguyên Anh, 2004). Cho nên họ không chỉ tạo ra thu nhập cho bản thân mà còn cho những cá nhân khác trong cộng đồng, kết quả cuối cùng là tạo ra nguồn vốn và nâng cao mức sống cộng đồng. Bằng cách đó, những đầu tư của người nhập cư ở quê hương sẽ có tác dụng kích thích phát triển các ngành kinh tế địa phương. Vì thế, di cư giúp tạo việc làm, giảm thất nghiệp ở vùng nông thôn.

Di cư và gắn với nó là sự giao lưu về lối sống giữa dân cư đô thị và dân cư nông thôn đã làm cho một bộ phận ưu tú của nông thôn tiếp nhận lối sống hiện đại của đô thị. Nhiều người trong số họ sẽ góp phần truyền bá lối sống mới của đô thị đến các vùng nông thôn.

### **III. Đóng góp của người nhập cư vào sự phát triển đô thị**

#### **1. Đóng góp kinh tế của người nhập cư**

Người nhập cư đóng góp vào sự phát triển kinh tế đô thị trước hết là thông qua việc chi tiêu của họ ở đô thị. Trung bình mỗi năm, một người dân nhập cư chi tiêu tại Thành phố Hồ Chí Minh là 8.386.800 đồng và ở Hà Nội là 5.704.000đồng. Con số này dường như nhỏ so với nhiều người dân đô thị nhưng mức chi tiêu đó đã cao gấp khoảng 4 lần so với mức chi tiêu ở quê nhà mặc dù họ đã rất tiết kiệm. Những chi tiêu này hiển nhiên là một đóng góp vào hoạt động kinh tế ở đô thị.

Cũng cần tính đến những chi phí phụ thêm về giáo dục, điện, nước mà hiện nay người nhập cư vẫn phải trả một khoản trung bình lớn hơn so với người dân sở tại, mặc dù việc thực hiện các chính sách mới sẽ giúp làm giảm những chi phí phụ thêm này. Cuộc khảo sát về người nhập cư đã nêu ở trên cho thấy, nếu như các hộ

KT1 và KT2 hầu hết được trả tiền điện theo mức giá chính thức (100% và 97,8%) thì đối với hộ KT4 chỉ có 15,7% được trả tiền điện theo giá chính thức, 6,6% trả khoán và 38% phải trả giá cao. Đối với việc trả tiền nước tình hình cũng tương tự. Tính trung bình, đối với hộ KT4 phải trả giá cao là 1406,9đ/kw, tức là gấp gần 3 lần so với giá chính thức. Mức trung bình giá cao đối với nước là 3187đ/mét khối, so với giá chính thức là hơn 300đ/mét khối.

Người nhập cư còn mua một khối lượng hàng hóa đáng kể ở đô thị. Chẳng hạn, người nhập cư KT3 ở Hà Nội mua sắm một khối lượng khá lớn đồ dùng trong năm, trung bình là hơn 2,2 triệu hàng hóa/hộ/năm, lớn hơn đáng kể so với các hộ thường trú KT1 và KT2. Mức mua sắm thiết bị đồ dùng của các trường hợp KT4 có ít hơn (432 nghìn/người) nhưng với số lượng người tương đối đông đã đóng góp vào cho nền kinh tế đô thị nơi đến một khoản ngân sách đáng kể.

Đóng góp của người nhập cư vào kinh tế đô thị còn thông qua các nguồn lợi mà chính quyền thành phố thu được từ các hoạt động kinh tế của người nhập cư như cung ứng nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp nông thôn thông qua việc tái sử dụng từ đô thị. Lợi ích này lâu nay chưa được những người làm công tác quản lý đô thị lưu tâm đến. Chẳng hạn, đóng góp của người nhập cư vào kinh tế đô thị thông qua việc giảm bớt chi phí quản lý dịch vụ như thu gom, xử lý, di chuyển và lượm bỏ rác thải rắn. Theo một nghiên cứu của Di Gregorio (1994, 1997 - dẫn lại từ VeT và tác giả khác, 2005) thì nhờ có những người thu lượm rác thuộc khu vực kinh tế phi chính thức ở Hà Nội mà phần rác không được thu lượm ước tính giảm từ khoảng 37% xuống còn khoảng 20% tổng số rác thải vốn có. Năm 1996, mức thu lượm bình quân hàng ngày của những người nhặt rác khoảng 212 tấn/ngày. Nhờ có các hoạt động này mà bớt chi phí công, giảm giá thành thu gom và lượm bỏ rác, đồng thời đem lại giá trị cho nền kinh tế thông qua việc tái sử dụng các vật liệu bị vứt bỏ.

Theo số liệu thống kê từ Công ty môi trường đô thị URENCO Hà Nội năm 2004, mỗi ngày trung bình thành phố Hà Nội thải ra 1.800 tấn rác các loại, trong đó có 250 tấn có thể tái chế được. Thành phố cần 180.000 đồng để vận chuyển và xử lý chôn lấp 1 tấn rác tại bãi rác Nam Sơn (Sóc Sơn, Hà Nội). Số rác có thể tái chế 250 tấn này được thu gom và tái chế bởi một hệ thống phi chính thức bao gồm những người nhập cư từ các tỉnh ra thành phố thu mua, vận chuyển tới các làng nghề tái chế xung quanh thành phố Hà Nội. Công việc này đã tiết kiệm cho thành phố  $250 \times 180.000đ = 45.000.000đ/ngày$  (xấp xỉ 3000 đô la Mỹ/ngày hay 1.095.000 đô la Mỹ/năm) (VeT và tác giả khác, 2005). Đây là một đóng góp đáng kể để thực hiện những dự án phát triển ở đô thị.

Người nhập cư còn có đóng góp đáng kể vào việc đáp ứng nhu cầu dịch vụ việc làm tại thành phố. Một thể hiện rõ nét là sự tham gia vào các công việc đơn giản, nặng nhọc, nguy hiểm, không được coi trọng, những công việc rất cần thiết cho cuộc sống hàng ngày của đô thị mà người dân thành phố không muốn làm vì ngại hao tổn sức khỏe hoặc không có bảo hiểm xã hội, bảo hiểm nghề nghiệp và tai nạn. Bán rong trên phố, bốc vác, lái xe ôm, làm việc trong các lò sát sinh, công nhân xây dựng, công

nhân vệ sinh, v.v. thuộc các loại hình công việc mà những người nhập cư phải lựa chọn để mưu sinh trong thành phố.

Trong những năm gần đây Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số thành phố khác phát triển với tốc độ nhanh, công nghiệp và dịch vụ, văn hóa và cơ sở hạ tầng đều phát triển. Những người dân ở thành phố có cuộc sống tương đối ổn định vì vậy họ thường không làm những việc lặt vặt hay nặng nhọc. Lớp trẻ ở thành phố cũng trông đợi nhiều ở các công việc lương cao, họ không hào hứng tham gia những việc như quét rác, gồng gánh, v.v... hoặc có làm thì cũng đòi hỏi mức lương cao hơn cũng như các quyền lợi khác. Điều này không khác với những gì đang diễn ra ở các nước phát triển, nơi mà nhiều người dân bản địa sẵn sàng nhận trợ cấp thất nghiệp nhưng không làm những việc có tính chất “3D” (nguy hiểm - dangerous, bẩn thỉu - dirty, khó khăn - difficulty). Chính đội ngũ những người nhập cư đã thực hiện các công việc đó.

Như nhiều người dân sở tại nhận xét, người nhập cư, vốn quen với sự vất vả, lam lũ ở thôn quê đã rất sẵn sàng gánh vác nhiều việc mà người dân thành phố không làm. Một tổ trưởng ở phường Phúc Xá (Hà Nội) phát biểu: *“Con em ở tại đây thì chọn việc, nhưng các nơi khác đến đây thì việc gì cũng làm miễn là có tiền. Họ có đóng góp ở chỗ là những công việc nặng nhọc ở đây thanh niên không làm... họ làm tất tần tật miễn là ra tiền ... Như chợ Long Biên, bao nhiêu nghìn con người nhập cư tập trung khuân vác thuê... nếu không có KT4 đến thì ai làm. Ở chợ Long Biên này mỗi ngày có bao nhiêu tấn gà, nếu không có người làm thì biết để đi đâu, toàn những người KT4 họ khuân gà, mổ gà, bơm nước rửa gà vịt...”*. Một cán bộ lãnh đạo UBND phường Bình Hưng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết: *“Các công ty và xí nghiệp ngoài quốc doanh sẵn sàng tiếp nhận mọi người như nhau, nhưng người dân tại chỗ đòi hỏi phải có mức lương cao hơn người nhập cư. Chẳng hạn, với một công việc có mức lương 800 ngàn/tháng, người dân tại chỗ chỉ làm nó trong vài tháng và họ bỏ đi làm công việc khác có mức lương cao hơn. Trong khi đó, người nhập cư thường chấp nhận làm công việc tương tự với mức lương chỉ là 400 ngàn/tháng.”*

Quả thật, đối với nhiều người nhập cư, thu nhập có được từ công việc nhà nông quê nhà không thể so sánh được với những công việc ở đây, dù rằng nó rất vất vả và được trả công thấp so với người dân đô thị. Một phụ nữ nhập cư ở phường Ô Chợ Dừa (Hà Nội) lập luận: *“Làm sao chúng tôi sống được với 2 sào ruộng lúa, vì thế chúng tôi phải đi. Thành phố là nơi dễ kiếm tiền nhất. Làm bất kỳ việc gì ở đây cũng có thể kiếm được 50 ngàn đồng/ngày, tương đương với bao nhiêu cân thóc phải trồng 3 - 4 tháng mới có.”*

Những người nhập cư còn mang theo họ nhiều kỹ năng nghề nghiệp giúp phát triển sản xuất của thành phố, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp. Chẳng hạn, tại một số vùng ven đô, nhiều người nhập cư đã giúp người dân tại chỗ nâng cao năng suất mùa vụ bằng cách giúp họ kiến thức và kỹ thuật thâm canh tăng vụ. Một lãnh đạo phường Phúc Xá (Hà Nội) cho biết: *“Có những việc người dân ở phường không làm được, không hiệu quả nhưng những bà con ở dưới Hưng Yên lên*

trên này trông trọt lại rất năng suất. Ví dụ như bằng kinh nghiệm, bằng cách góit vụ. Như ở đây mình chỉ trông ngô không thôi, nhưng người khác đến người ta lại trông đậu xung quanh, trông bí bầu, người ta thu hoạch một lúc nhiều thứ". Sự giúp đỡ lẫn nhau đó càng tạo thêm không khí cảm thông giữa những người nhập cư và người dân sở tại và giúp người nhập cư hội nhập xã hội đô thị nhanh hơn. Ngoài ra phải kể đến việc mở mang sản xuất và kinh doanh, tạo công ăn việc làm cho người dân sở tại: "*Trước đây ở phường có những người rất tích cực, từ một anh thợ bình thường nhưng lam lũ làm ăn, tích cóp trở thành một tổ sản xuất rồi thành hợp tác xã, thành công ty, tạo ra công ăn việc làm, tạo ra sản phẩm cho xã hội*" (một lãnh đạo phường Phúc Xá). Sự tham gia của người nhập cư vào thị trường lao động ở thành phố làm tăng lên sự cạnh tranh trong thị trường lao động, và điều đó đã góp phần nâng cao chất lượng lao động.

## **2. Đóng góp xã hội của người nhập cư**

Sự giao lưu giữa người nhập cư và người đô thị cũng đã góp phần bảo tồn và nâng cao giá trị văn hóa truyền thống tại các khu vực đô thị đang hiện đại hóa. Mạng lưới xã hội của người nhập cư càng ngày càng phát triển để cung cấp các thông tin liên quan tới các cơ hội việc làm và đời sống đô thị; giúp những người mới đến ổn định cuộc sống; giúp đỡ lẫn nhau khi hoạn nạn, khó khăn. Từ đó, giúp những người mới đến hội nhập nhanh hơn vào đời sống đô thị. Chính những điều này đã góp phần phát huy các nét văn hóa cộng đồng đặc sắc của người Việt Nam trong đời sống đô thị, nhất là trong bối cảnh đô thị hóa mạnh mẽ hiện nay.

Một khía cạnh đóng góp xã hội khác của người nhập cư là sự tham gia vào hoạt động địa phương. Các hoạt động này thể hiện chủ yếu ở góc độ đóng góp vật chất cho các chương trình xã hội hoặc đóng góp công sức vào sự phát triển của phường nói chung. Chẳng hạn, số liệu từ cuộc nghiên cứu về người nhập cư ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (2005) cho thấy, so sánh giữa các loại hộ thì có thể thấy mức độ đóng góp trung bình của các hộ KT4 không cao (4000đ/hộ), tuy nhiên, mức độ đóng góp của các hộ KT3 cao tương đương với hộ KT2. Trong thực tế, hầu hết số tiền này là đóng góp thông qua tiền công ích. Số tiền công ích này thường đóng góp theo hộ khẩu vì vậy những người thuộc diện KT3 và KT4 hầu như không được huy động. Tuy nhiên, ngoài phần đóng cho phường/xã, người nhập cư còn tham gia đóng góp vào các quỹ vận động, cứu trợ khác, mặc dù số lượng không nhiều. Người thuộc diện KT4 hầu hết đều có thu nhập thấp, hơn nữa họ cũng đóng góp ở quê của họ, vì vậy sự tham gia vào hoạt động địa phương còn rất hạn chế. Tuy nhiên, các hộ KT3 thông thường có nhà của đảng hoàng ở phường nên đóng góp nhiệt tình hơn.

Sự đóng góp của người nhập cư vào các hoạt động đoàn thể, xã hội ở địa phương thường không được đánh giá cao vì một bộ phận lớn người nhập cư (nhất là các hộ KT4) không có thời gian và không coi đây là điều cần thiết. Thời gian làm việc của người nhập cư KT4 cũng không ổn định nên các tổ chức địa phương ít huy động nhóm người nhập cư này vào các hoạt động của mình. Một tổ trưởng tổ dân phố đánh giá: "*Họ về mệt rồi ngủ, làm gì có thời gian. Thỉnh thoảng họ lên nhà chủ nhà xem vô*

*tuyển tị, rồi về đi ngủ, mai lại đi chiến đấu. .... KT4 vất vả, chúng tôi không kêu gọi họ đóng góp những cái đó. Vì để người ta nghỉ ngơi, mai còn đi làm. Cái đó thực tế chúng tôi không kêu gọi KT4, chỉ kêu gọi KT3 và KT2."* (Nam, tổ trưởng tổ dân phố, phường Ô Chợ Dừa). Tuy nhiên, các hộ KT3 có ý định rõ ràng hơn về việc ở lại và xây dựng cuộc sống mới tại địa phương, vì vậy họ tham gia tích cực hơn vào các hoạt động. Những hộ này có ý thức đóng góp tích cực vào hoạt động chung vì họ coi đây cũng sẽ là nơi ở chính thức của gia đình mình nay mai. Một cán bộ lãnh đạo phường Bình Hưng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh nhận xét: *"Phải thừa nhận rằng, người nhập cư KT4 hiếm khi tham gia vào các cuộc họp của cộng đồng. Trái lại, người nhập cư KT3 lại thảo luận và đóng góp ý kiến về các vấn đề của địa phương và các chính sách liên quan. Bởi lẽ người nhập cư KT4 thường đến và đi một cách tạm thời, họ không tham gia."*

Những phân tích cụ thể về đóng góp của người nhập cư vào nền kinh tế và đời sống xã hội đô thị như trên cũng trùng hợp với nhận định tổng quát của nhiều người dân và cán bộ cơ sở. Theo số liệu điều tra về người nhập cư ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2005, khi đánh giá về sự đóng góp của người nhập cư vào sự phát triển địa phương đại bộ phận người được hỏi (khoảng 80%) đều khẳng định là lao động của người nhập cư đã đóng góp đáng kể cho kinh tế thành phố. Đánh giá của người nhập cư về vấn đề này có còn cao hơn. Tương tự như vậy, hơn 80% người được hỏi cho rằng tiêu dùng của người nhập cư đã đóng góp đáng kể cho nền kinh tế thành phố.

Đương nhiên sự đóng góp của người nhập cư thường thể hiện chủ yếu ở cấp độ thành phố, còn ở cấp độ phường thì ít hơn. Hơn thế nữa, đối với cấp phường thì một bộ phận người nhập cư gây ra những tác động tiêu cực. Người nhập cư (đặc biệt là KT4) chủ yếu đến từ nông thôn, với những thói quen làng xã, vì vậy họ gặp nhiều khó khăn trong việc thích ứng với đời sống và những quy định ở đô thị. Đối với những cán bộ quản lý ở cơ sở và người dân địa phương, hiện tượng đi làm về khuya gây mất trật tự, thói quen không đảm bảo vệ sinh, việc sử dụng những hình thức nấu nướng gây ô nhiễm môi trường, v.v... của người nhập cư rõ ràng là những hành vi không mong muốn. Ngoài ra, nhu cầu dịch vụ cơ bản trở nên quá tải so với khả năng cung cấp của chính quyền thành phố cũng dẫn đến những lo ngại của một bộ phận cư dân đô thị đối với việc nới lỏng chính sách nhập cư. Hiện tại, cơ sở hạ tầng ở các đô thị chưa đủ để đáp ứng nhu cầu của chính người dân đô thị. Vì vậy, tiếp nhận thêm người nhập cư, thực sự là một thách thức lớn của các nhà quản lý đô thị. Đó cũng chính là nguyên nhân gây ra những bức xúc trong một số nhà quản lý đô thị, dẫn đến việc có các biện pháp quyết liệt để hạn chế người nhập cư.

Trong hầu hết các trường hợp, di cư là cơ hội để tồn tại và làm giảm nghèo. Vì vậy, trước hết cần có những quan tâm bảo vệ người di cư. Thứ hai, di cư là đặc trưng của mọi xã hội trong mọi thời kỳ. Việc hoạch định chính sách di cư cần trả lời cho câu hỏi liệu sự kiểm soát di cư có phải là biện pháp tốt nhất không. Bản thân di cư là một quá trình chọn lọc tự nhiên. Nó tốt cho chính nơi mà người ta đi và cũng giúp phá vỡ thế cân bằng nghèo đói ở nơi mà họ đến. Tuy nhiên, cần hiểu rằng di cư bao

gồm cả chi phí kinh tế, xã hội và lợi ích. Thách thức với các nhà hoạch định chính sách là làm thế nào có thể nổi lỏng cho các dòng di cư đồng thời bảo vệ người di cư khỏi bị lạm dụng và bóc lột. Hiện nay chưa thể đo lường một cách chính xác những điều lợi và điều hại của người nhập cư khi tham gia vào đời sống đô thị, tuy nhiên, với những nhận xét sơ bộ nêu trên, thiết nghĩ rằng, các nhà quản lý đô thị cần có cái nhìn khách quan hơn đối với việc tham gia của người dân nhập cư vào đời sống đô thị, từ đó có chính sách quản lý phù hợp hơn.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Ban chỉ đạo TĐTĐSTƯ 2000. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999*. Kết quả điều tra mẫu. Nhà xuất bản Thế giới.
2. Dang Nguyen Anh. 2004. *Vietnam internal migration: opportunities and challenges for development* (Di dân nội địa ở Việt Nam: cơ hội và thách thức cho sự phát triển). Báo cáo nghiên cứu. 27 trang.
3. Đỗ Văn Hòa và Trịnh Khắc Thắm 1999. *Nghiên cứu di dân ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp 1999.
4. Ngân hàng thế giới 1999. *Việt Nam tấn công nghèo đói*.
5. Quỹ Dân số LHQ (UN FPA), *Meeting the challenges of migration: progress since the ICDP*, UNFPA in New York and IMP (International Migration Policy Program) in Geneva, 96 p. [Đáp ứng những thách thức di dân: những tiến triển từ ICDP (Chương trình phát triển Hợp tác quốc tế), UNFPA tại New York và Chương trình chính sách Di dân Quốc tế (IMP) tại Gio ne vơ, 96 trang].
6. Trương Sĩ Ánh 1996. *Các luồng nhập cư vào thành phố Hồ Chí Minh: Một số đặc điểm cơ bản và nguyên nhân di chuyển*. Trong Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á “Đô thị hóa tại Việt Nam và Đông Nam Á”. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh. Trang 87-107.
7. Villes en Transition Viet Nam (VeT), Centre for Sociology and Development Studies (CSD) - Ho Chi Minh City, and Institute of Sociology (IOS)-Ha Noi 2005. *Impact of existing residence registration policy on urban poverty alleviation - two case studies in Hanoi and Ho Chi Minh City* (Tác động của chính sách đăng ký cư trú hiện hành đến việc giảm nghèo đô thị- Hai trường hợp ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh). Báo cáo nghiên cứu, 2005.
8. Viện Xã hội học, 1999. *Sử dụng các chỉ tiêu dân số trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững tại Thành phố Hà Nội*. Báo cáo dự án P15/97-01.